

Số: 3110/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 20 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành hệ thống biểu mẫu và phân công nhiệm vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 17/TTr-CTK ngày 13/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành biểu mẫu và phân công nhiệm vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã áp dụng cho các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở, đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nội dung các biểu mẫu, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở, đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh chỉ đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc theo dõi, thu thập, ghi chép, tổng hợp số liệu những chỉ tiêu được phân công; gửi báo cáo thống kê cho Cục Thống kê tỉnh để tổng hợp và công bố.

- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị chuyên môn cấp huyện; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn bố trí cán bộ theo dõi, thu thập, ghi chép, tổng hợp số liệu những chỉ tiêu theo Hệ chỉ tiêu thống kê cấp huyện, xã; gửi báo cáo thống kê cho Chi cục Thống kê huyện, thành phố để tổng hợp và công bố.

- Giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn thực hiện; tổng hợp chung để công bố và phổ biến thông tin thống kê theo quy định của Luật Thống kê năm 2015; cung cấp thông tin thống kê cho các cơ quan, lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh và các đối tượng dùng tin khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Cục Thống kê tỉnh; các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-*th*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH^D.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Đặng Ngọc Quỳnh

BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh áp dụng đối với Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn.

Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Sở, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê tỉnh/Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,... Tuy nhiên, phần xã hội và môi trường bao gồm nhiều lĩnh vực nên mỗi lĩnh vực bổ sung ký hiệu chữ 001a, 001b,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCS (Báo cáo Sở) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh; lấy chữ BCH (Báo cáo huyện) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với phòng, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn huyện, thành phố; lấy chữ BCX (Báo cáo xã) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với các xã, phường, thị trấn.

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

- a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng lấy số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý lấy số liệu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo.
- c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo.
- d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.
- e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

1.9. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

2. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
A	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH			
I	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo huyện, thành phố	012.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	001h.H/BCS-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau
3	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	002h.T/BCS-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)
II	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Thống kê diện tích đất đai	001.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
2	Thống kê diện tích đất nông nghiệp	002.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
3	Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp	003.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
4	Thống kê diện tích đất chia theo huyện, thành phố	004.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
5	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng	003h.N/BCS-XHMT	Năm	- Báo cáo sơ bộ: Ngày 12/12 năm báo cáo - Báo cáo chính thức: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
III	SỞ CÔNG THƯƠNG			
1	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	001.N/BCS-CN	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm điều tra
2	Số lượng chợ	001.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	002.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
IV	SỞ XÂY DỰNG			
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	003f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
V	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH			
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý	001.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	002.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.H/BCS-TKQG	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
VI	KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH			
1	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, vốn bổ sung ngoài kế hoạch và vốn khác thuộc ngân sách nhà nước (nếu có) năm...thuộc Bộ, ngành quản lý	001.H/BCS-XDĐT	- Tháng - Quý - Năm	- Báo cáo tháng: Trước ngày 05 tháng sau - Báo cáo quý: Trước ngày 08 tháng đầu tiên của quý sau - Báo cáo năm: Trước ngày 10/2 của năm sau
2	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương, vốn nước ngoài (ODA) và vốn bổ sung ngoài kế hoạch năm... thuộc địa phương quản lý	002.H/BCS-XDĐT		
3	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình mục tiêu năm... thuộc Bộ, ngành và địa phương quản lý	003.H/BCS-XDĐT		
4	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu để lại đầu tư chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành, địa phương quản lý năm..	004.H/BCS-XDĐT		
5	áo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ, vốn công trái quốc gia thuộc Bộ, ngành địa phương quản lý năm...	005.H/BCS-XDĐT		
6	Báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán và thu hồi vốn ứng trước kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án thuộc Bộ, ngành, địa phương quản lý năm...	006.H/BCS-XDĐT		

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
7	Biểu số 07/KBT: Báo cáo nhanh tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công đến ngày 15 hằng tháng	007.T/BCS-XDĐT	Tháng	Trước ngày 17 hằng tháng
8	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ...	010.H/BCS-TKQG	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.
9	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN, niên độ...	011.H/BCS-TKQG		
XII	SỞ TƯ PHÁP			
1	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	006g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã đăng ký khai sinh	007g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	008g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	009g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
VIII	SỞ TÀI CHÍNH			
1	Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước trên địa bàn	013.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Thu, vay ngân sách nhà nước tỉnh	004.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
3	Chi ngân sách nhà nước tỉnh	005.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo
4	Chi ngân sách nhà nước tỉnh	006.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau
IX	SỞ NỘI VỤ			
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính	009.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm điều tra
2	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	002a.N/BCS-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
3	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	003a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
X	CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN			
1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước	004.T/BCS-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	009.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XI	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
1	Số lượt khách du lịch nội địa	005.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 12 tháng 02 năm sau

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
2	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	001e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
3	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu tập thể)	002e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
XII	SỞ Y TẾ			
1	Số bác sĩ, giường bệnh	001d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
3	Suy dinh dưỡng trẻ em	003d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
4	HIV/AIDS	004d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
XIII	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục phổ thông	001c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
2	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo huyện, thành phố	002c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
XIV	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1	Số tổ chức khoa học và Công nghệ	001b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	002b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
3	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	003b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
XV	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
1	Số thuê bao điện thoại	003.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
2	Số thuê bao truy nhập Internet	004.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
3	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, truy nhập Internet	001f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	002f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
XVI	CÔNG AN TỈNH			

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tai nạn giao thông	001g.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002g.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
XVII	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền của ngành toàn án	004a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	005g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XVIII	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền ngành kiểm sát	005a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	003g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Số vụ án, số bị can đã truy tố	004g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
XIX	SỞ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	002.T/BCS-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	006.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	011.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
B	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN			
I	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	01.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	02.H/BCH-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
3	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	03.T/BCH-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)
II	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Thống kê diện tích đất đai	04.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Thống kê diện tích đất nông nghiệp	05.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
3	Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp	06.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
4	Thống kê diện tích đất chia theo xã, phường, thị trấn	07.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
III	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục mầm non	08.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
2	Giáo dục mầm non chia theo xã, phường, thị trấn	9.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
3	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	10.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
3	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục tiểu học, trung học cơ sở chia theo xã, phường, thị trấn	11.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
IV	PHÒNG TƯ PHÁP			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	12.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	13.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
3	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	14.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
V	PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG			
1	Số lượng chợ	15.N/BCH-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
2	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	16.N/BCH-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
VI	TRUNG TÂM Y TẾ			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	17.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số người nhiễm HIV, số ca chết do HIV/AIDS	18.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
VII	CÔNG AN CẤP HUYỆN			
1	Tai nạn giao thông	19.T/BCH-XHMT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	20.T/BCH-XHMT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
VIII	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ án, số bị can đã truy tố	21.H/BCH-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số bị can đã khởi tố	22.H/BCH-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
IX	12. TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ, số người phạm tội đã kết án	23.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
X	PHÒNG LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	24.N/BCH-	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
		XHMT		
XI	BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN, THÀNH PHỐ			
1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối và loại hình quản lý	25.N/BCH-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	26.N/BCH-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
XII	KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN/THÀNH PHỐ			
1	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ...	27.H/BCH-TKQG	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.
2	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN, niên độ...	28.H/BCH-TKQG		
XIII	PHÒNG TÀI CHÍNH/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN, THÀNH PHỐ			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do huyện, thành phố quản lý	29.T/BCH-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	30.N/BCH-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	31.N/BCH-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
C	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ			
1	Thống kê diện tích đất đai	01.N/BCX-NLTS	Năm	Ngày 10/2 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	02.N/BCX-	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
		XHMT		
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	03.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	04.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo
5	Giáo dục mầm non	05.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 18/10 hàng năm
6	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	06.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 18/10 hàng năm
7	Nhân lực y tế của trạm y tế	07.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
8	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	08.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10/02 năm sau năm báo cáo
9	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	09.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
10	Số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	10.H/BCX-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
11	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	11.T/BCX-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)